

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 78

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cón và các sản phẩm phụ sau cón; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu Ông Trần Quốc Thảo Ông Lê Quang Hải Ông Nguyễn Quốc Việt Ông Lê Đức Tôn Ông Lê Huy Thành	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Quyền Giám đốc Chi nhánh Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020 miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020 miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019 miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2020
Bà Trương Thị Kim Phương Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020 miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Pháp Ông Trang Thanh Trúc Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Lưu Anh Kiệt Bà Lê Hà Thị Mai Thảo Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Đối ngoại Giám đốc Tài chính Giám đốc Cung ứng Giám đốc Nhân sự Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019 miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc Ông Phạm Hồng Dương	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019 miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2019
---	--

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 



Huỳnh Bích Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

Số tham chiếu: 612428750/21481888/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Trần Thanh Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.030.796.116.425	9.794.108.835.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	999.620.661.512	1.004.775.238.727
111	1. Tiền		799.320.661.512	916.275.238.727
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.300.000.000	88.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		899.284.845.919	767.786.825.451
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	403.156.950.516	165.370.489.390
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(43.067.104.597)	(808.663.939)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	539.195.000.000	603.225.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.447.159.078.206	5.036.419.501.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.1	1.026.526.902.684	1.697.027.535.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.2	2.522.123.757.499	1.946.736.551.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	673.291.034	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.937.434.918.704	1.425.093.673.613
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 10	(39.599.791.715)	(47.438.259.320)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.529.346.657.059	2.781.398.584.531
141	1. Hàng tồn kho		2.541.154.800.749	2.803.564.311.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.808.143.690)	(22.165.726.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155.384.873.729	203.728.685.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	48.619.538.175	140.253.036.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	92.081.678.271	51.414.140.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	14.683.657.283	12.061.507.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.924.922.667.487	6.949.187.500.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		101.806.889.451	146.094.934.345
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8.2	92.623.661.450	109.158.380.150
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	9.183.228.001	36.936.554.195
220	II. Tài sản cố định		4.179.804.562.879	4.352.308.080.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.844.903.217.562	4.135.227.110.484
222	Nguyên giá		8.484.840.315.880	8.458.357.225.032
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.639.937.098.318)	(4.323.130.114.548)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	108.160.541.664	102.937.566.560
225	Nguyên giá		140.481.291.500	142.678.391.405
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.320.749.836)	(39.740.824.845)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	226.740.803.653	114.143.403.482
228	Nguyên giá		284.497.398.107	157.580.686.655
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.756.594.454)	(43.437.283.173)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	592.437.897.729	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		638.075.095.511	179.231.206.174
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(45.637.197.782)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		341.526.808.768	678.948.939.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	341.526.808.768	678.948.939.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	1.245.605.087.900	124.931.823.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	381.424.975.548	105.631.208.868
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	767.001.478.655	20.041.830.629
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.001.366.303)	(741.216.334)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.180.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.463.741.420.760	1.489.668.979.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.319.693.751.650	1.332.920.724.205
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	10.072.275.631	8.941.089.965
269	3. Lợi thế thương mại	19	133.975.393.479	147.807.165.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.955.718.783.912	16.743.296.335.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.313.417.423.502	10.924.103.440.168
310	I. Nợ ngắn hạn		8.807.443.159.566	8.966.033.051.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	585.381.760.110	503.771.032.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	145.426.604.808	147.197.520.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	178.370.150.839	193.431.046.035
314	4. Phải trả người lao động		16.613.110.146	21.063.605.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	361.548.318.820	366.675.617.145
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	27	6.317.162.616	13.697.420.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	394.675.252.848	284.522.703.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	6.989.555.523.295	7.284.286.378.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		363.858.167	1.922.008.250
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	129.191.417.917	149.465.719.555
330	II. Nợ dài hạn		1.505.974.263.936	1.958.070.388.757
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	5.575.597.730	12.202.129.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	6.310.971.782	6.718.381.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.221.069.938.518	1.848.530.201.711
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	26	152.294.181.382	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	118.723.574.524	87.850.408.862
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	769.266.799
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.16	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.642.301.360.410	5.819.192.895.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	28.1	7.642.312.996.647	5.818.592.161.948
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26	13.666.133.635	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(127.041.441.949)	(44.001.327.529)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.202.026.560	124.701.077.143
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.924.507.850	181.120.487.767
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(38.044.364.281)	(50.928.020.415)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		319.968.872.131	232.048.508.182
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		162.306.606.936	48.422.081.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(11.636.237)	600.733.597
431	1. Nguồn kinh phí		(11.636.237)	600.733.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.955.718.783.912	16.743.296.335.713


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	12.923.457.051.438	10.884.713.247.355
02	2. Các khoản giảm trừ	29.1	(34.774.449.661)	(28.100.847.211)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	12.888.682.601.777	10.856.612.400.144
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(11.434.141.815.578)	(9.984.924.715.250)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.454.540.786.199	871.687.684.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	730.201.665.535	1.110.636.362.737
22	7. Chi phí tài chính	31	(853.865.883.976)	(823.392.731.847)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(685.620.883.846)	(705.491.023.191)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18.2	18.736.282.164	7.221.968.308
25	9. Chi phí bán hàng	32	(446.086.303.998)	(400.439.326.380)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(381.565.980.379)	(447.127.107.682)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		521.960.565.545	318.586.850.030
31	12. Thu nhập khác	34	48.566.222.616	143.368.375.466
32	13. Chi phí khác	34	(58.167.071.012)	(40.171.279.603)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	34	(9.600.848.396)	103.197.095.863
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		512.359.717.149	421.783.945.893
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(136.720.597.833)	(158.028.686.431)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.4	(12.719.302.684)	(4.462.592.400)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		362.919.816.632	259.292.667.062
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		364.259.001.778	268.425.858.779
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.339.185.146)	(9.133.191.717)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.5	595	511
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28.5		511



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		512.359.717.149	421.783.945.893
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16, 19	465.220.919.767	492.028.403.104
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		22.995.122.858	(53.017.800.801)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.219.939.424	(5.972.608.468)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(569.619.315.855)	(1.096.605.388.453)
06	Chi phí lãi vay	30	685.620.883.846	705.491.023.191
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.120.797.267.189	463.707.574.466
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(212.748.255.201)	852.574.883.928
10	Giảm hàng tồn kho		262.409.510.754	1.205.812.973.889
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		139.170.653.422	(411.478.118.795)
12	Giảm chi phí trả trước		105.077.139.617	153.976.270.202
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(374.906.621.884)	75.434.980.880
14	Tiền lãi vay đã trả		(723.688.515.355)	(714.368.155.580)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(169.105.854.417)	(117.747.598.634)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.669.289.840)	(72.445.157.401)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.336.034.285	1.435.467.652.955
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(302.947.407.068)	(1.303.763.127.960)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		17.786.059.812	98.379.571.024
23	Tiền chi cho vay		(636.221.882.031)	(686.735.166.667)
24	Tiền thu hồi cho vay		733.760.000.000	534.742.753.646
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.885.112.291.193)	(8.662.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.257.549.634.970	1.756.807.803.729
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.412.233.274	168.522.351.212
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(711.773.652.236)	559.291.389.184

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận góp vốn	28	685.919.758.974	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	28	1.099.985.561.092	
33	Tiền thu từ đi vay	25	14.093.156.883.631	13.658.599.528.090
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(15.023.192.054.123)	(14.752.764.526.999)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(33.834.401.342)	(28.092.150.657)
36	Cổ tức đã trả	28.2	(214.065.647.645)	(192.683.748.041)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		607.970.100.587	(1.314.940.897.607)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(5.467.517.364)	679.818.144.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.004.775.238.727	324.968.354.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		312.940.149	(11.260.733)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	999.620.661.512	1.004.775.238.727


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.868 người (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.759 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I	Công ty con trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
6	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
12	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	83,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm	6 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua Công ty Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd (" Công ty GMC"), công ty con mới

Vào ngày 2 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng 11.340.000 cổ phần của Công ty GMC, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45% từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 259.965.000.000 VND. Theo đó, Công ty GMC trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty. Vào ngày 2 tháng 1 năm 2020, theo biên bản thỏa thuận giữa các cổ đông, Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty GMC và do đó, Công ty GMC trở thành công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH CHUYÊN NHƯỢNG QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Mua Công ty Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd (" Công ty GMC"), công ty con mới (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị hợp lý ước tính của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GMC vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	346.936.037.936
Phải thu ngắn hạn	208.886.942.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.857.903.384
Phải thu ngắn hạn khác	76.034.305.852
Các khoản cho vay ngắn hạn	274.445.659
Tài sản cố định (<i>Thuyết minh ("TM") số 13</i>)	58.463.216.892
Bất động sản đầu tư (<i>TM số 16</i>)	223.062.383.155
Đầu tư dài hạn	98.901.203.912
Các tài sản khác	6.445.817.772
	<u>1.033.862.257.207</u>
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	221.208.750.344
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.915.805.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	19.171.267.458
Phải trả khác ngắn hạn	670.909.750
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do tăng giá trị hợp lý (<i>TM số 35.4</i>)	17.022.677.312
Vay dài hạn (<i>TM số 25</i>)	171.710.810.452
Các khoản khác	8.274.622.916
	<u>471.974.843.512</u>
Giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý	561.887.413.695
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(309.038.077.532)
Lợi thế thương mại (<i>TM số 19</i>)	7.115.663.837
	<u>259.965.000.000</u>
Tổng giá phí đầu tư	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 38% vào Công ty GMC tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát</i>	213.517.217.204
Dòng tiền từ việc mua lại	
Tiền thu về từ công ty con	346.936.037.936
Tiền chi thuần để mua công ty con tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	(259.965.000.000)
	<u>86.971.037.936</u>

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 38% cổ phần của Công ty GMC từ các cá nhân với tổng giá phí là 219.333.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty GMC là 83%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.854.737.237	3.316.465.385
Tiền gửi ngân hàng	795.465.924.275	912.958.773.342
Các khoản tương đương tiền (*)	200.300.000.000	88.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>999.620.661.512</u>	<u>1.004.775.238.727</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	339.978.654.175	305.954.000.005	(34.024.654.170)	137.120.422.575	142.049.358.700	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	34.051.000.000	28.390.000.000	(5.661.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA")	8.470.939.579	6.372.899.999	(2.098.039.580)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI")	6.747.003.347	5.470.015.000	(1.276.988.347)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	15.022.500	8.600.000	(6.422.500)	15.022.500	12.800.000	(2.222.500)
Đầu tư khác	13.894.330.915	13.894.330.915	-	28.235.044.315	27.428.602.876	(806.441.439)
TỔNG CỘNG	403.156.950.516	360.089.845.919	(43.067.104.597)	165.370.489.390	169.490.761.576	(808.663.939)

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 7,1% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

8.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	942.977.117.672	849.764.765.504
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	213.479.110.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	108.091.410.500	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	2.344.779.150	131.745.022.500
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Các khách hàng khác	619.061.818.022	573.653.003.004
Phải thu các bên liên quan (TM số 36)	83.549.785.012	847.262.769.737
TỔNG CỘNG	1.026.526.902.684	1.697.027.535.241
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(2.355.871.658)	(3.457.073.421)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.024.171.031.026	1.693.570.461.820

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.457.073.421	3.095.617.778
Dự phòng trích lập trong năm	5.522.798.990	955.766.394
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.624.000.753)	(594.310.751)
Số cuối năm	2.355.871.658	3.457.073.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

8.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.522.123.757.499	1.946.736.551.586
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 36)	592.142.205.877	1.088.360.866.098
Trả trước cho nông dân (*)	379.735.552.751	310.127.756.881
Trả trước cho các bên khác	1.550.245.998.871	548.247.928.607
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	499.078.665.783	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	349.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	301.362.125.734	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	200.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	249.976.000.000
- Các khoản trả trước khác	199.905.207.354	248.271.928.607
Dài hạn	92.623.661.450	109.158.380.150
Trả trước cho nông dân (*)	92.623.661.450	109.158.380.150
TỔNG CỘNG	2.614.747.418.949	2.055.894.931.736
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(31.703.663.469)	(43.354.882.201)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.583.043.755.480	2.012.540.049.535

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.354.882.201	58.036.481.816
Dự phòng trích lập trong năm	11.103.142.912	16.194.355.014
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.754.361.644)	(30.875.954.629)
Số cuối năm	31.703.663.469	43.354.882.201

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	398.706.816	15.000.000.000
Phải thu các bên khác (*)	274.584.218	-
TỔNG CỘNG	673.291.034	15.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.937.434.918.704	1.425.093.673.613
Ký quỹ và đặt cọc thuê đất (*)	1.198.218.256.726	1.204.178.761.999
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	546.772.649.476	-
Lãi phải thu	106.961.636.993	132.531.071.829
Tạm ứng nhân viên	15.139.431.243	42.222.321.893
Khác	70.342.944.266	46.161.517.892
Dài hạn	9.183.228.001	36.936.554.195
Ký quỹ thuê đất	9.029.459.533	-
Khác	153.768.468	36.936.554.195
TỔNG CỘNG	1.946.618.146.705	1.462.030.227.808
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(5.540.256.588)	(626.303.698)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.941.077.890.117	1.461.403.924.110
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 36)</i>	<i>1.218.995.305.217</i>	<i>1.221.948.087.129</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>722.082.584.900</i>	<i>239.455.836.981</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 3 ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phục hợp Vĩnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 7 ký ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	626.303.698	14.285.119.008
Dự phòng trích lập trong năm	5.183.437.086	402.910.848
Hoán nhập dự phòng trong năm	(269.484.196)	(14.061.726.158)
Số cuối năm	<u>5.540.256.588</u>	<u>626.303.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.051.092.338.189	(3.945.634.726)	941.734.766.976	(2.389.182.020)
Hàng hóa	507.351.475.633	(6.663.039.137)	936.411.956.323	(17.728.811.195)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	444.169.101.425	-	382.244.481.692	-
Nguyên vật liệu	440.174.810.698	-	424.942.250.381	(956.559.197)
Công cụ và dụng cụ	63.390.339.421	(1.199.469.827)	40.500.114.566	(1.091.174.560)
Hàng gửi đi bán	34.976.735.383	-	11.858.338.161	-
Hàng đi đường	-	-	65.872.403.404	-
TỔNG CỘNG	2.541.154.800.749	(11.808.143.690)	2.803.564.311.503	(22.165.726.972)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.165.726.972	37.654.315.402
Dự phòng trích lập trong năm	21.652.663.544	33.047.490.288
Sử dụng dự phòng trong năm	(31.304.903.466)	(48.125.714.370)
Chênh lệch tỷ giá	(705.343.360)	(410.364.348)
Số cuối năm	<u>11.808.143.690</u>	<u>22.165.726.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	48.619.538.175	140.253.036.651
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	6.602.348.452	27.552.798.819
Chi phí vụ chờ kết chuyển	11.500.067.583	68.633.490.722
Tiền thuê đất trả trước	3.445.559.523	2.689.920.000
Khác	27.071.562.617	41.376.827.110
Dài hạn	1.319.693.751.650	1.332.920.724.205
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	969.765.486.374	1.052.902.380.707
Chi phí hom giống dài hạn	60.697.528.550	45.406.351.260
Tiền thuê đất trả trước (**)	232.864.843.891	190.204.382.696
Công cụ, dụng cụ	23.843.656.742	11.569.156.210
Khác	32.522.236.093	32.838.453.332
TỔNG CỘNG	<u>1.368.313.289.825</u>	<u>1.473.173.760.856</u>

- (*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.
- (**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.693.141.906.315	6.342.165.370.814	276.579.448.499	52.269.547.606	94.200.951.798	8.458.357.225.032
Mua mới	17.524.791.440	88.207.853.008	16.847.816.383	21.312.436.529	1.591.516.574	145.484.413.934
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.772.142.754	77.822.554.048	-	1.890.380.931	167.616.267	98.652.694.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	53.867.376.671	-	6.946.778.639	9.345.153.965	-	70.159.309.275
Phân loại lại	(97.525.131.879)	165.946.400.789	-	-	-	68.421.268.910
Thanh lý	(9.021.642.700)	(107.665.314.423)	(24.665.199.187)	(20.717.463.324)	(126.571.000)	(162.196.190.634)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75.852.930.091)	(99.304.212.848)	(16.696.845.348)	(367.929.964)	(1.816.486.386)	(194.038.404.637)
Số cuối năm	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	113.035.843.049	1.616.870.814.263	27.621.826.026	13.131.511.313	59.107.403.537	1.829.767.398.188
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	754.193.874.441	3.336.777.806.094	131.878.707.103	30.914.836.963	69.364.889.947	4.323.130.114.548
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	4.630.703.874	-	2.153.923.590	4.910.620.430	-	11.695.247.894
Khấu hao trong năm	67.501.886.558	308.457.175.153	16.485.487.597	4.235.397.234	2.394.710.476	399.074.657.018
Phân loại lại	4.571.120.504	17.382.559.731	-	-	-	21.953.680.235
Thanh lý	(2.344.164.453)	(28.352.659.032)	(14.190.272.514)	(231.924.048)	(72.952.888)	(45.191.972.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(20.480.412.228)	(42.241.597.898)	(7.479.902.524)	(106.721.756)	(415.994.036)	(70.724.628.442)
Số cuối năm	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	938.948.031.874	3.005.387.564.720	144.700.741.396	21.354.710.643	24.836.061.851	4.135.227.110.484
Số cuối năm	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.920	22.746.373.754	3.844.903.217.562
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	741.054.552.636	2.157.006.483.380	139.025.438.972	6.796.950.414	7.497.112.878	3.051.380.538.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	142.678.391.405
Tăng trong năm	61.374.210.459
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(63.571.310.364)</u>
Số cuối năm	<u>140.481.291.500</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	39.740.824.845
Khấu hao trong năm	10.817.072.773
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(18.237.147.782)</u>
Số cuối năm	<u>32.320.749.836</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>102.937.566.560</u>
Số cuối năm	<u>108.160.541.664</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	131.094.126.023	26.450.180.698	36.379.934	157.580.686.655
Mua mới	119.366.036.410	8.099.320.596	-	127.465.357.006
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.328.631.113	-	12.328.631.113
Thanh lý	(11.543.288.384)	-	-	(11.543.288.384)
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	-	(1.167.385.487)	-	(1.167.385.487)
Chênh lệch tỷ giá	-	(166.602.796)	-	(166.602.796)
Số cuối năm	<u>238.916.874.049</u>	<u>45.544.144.124</u>	<u>36.379.934</u>	<u>284.497.398.107</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	7.365.828.923	6.964.002.048	36.379.934	14.366.210.905
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	28.279.955.232	15.120.948.007	36.379.934	43.437.283.173
Hao mòn trong năm	10.852.725.554	5.223.229.419	-	16.075.954.973
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	-	(1.167.385.487)	-	(1.167.385.487)
Thanh lý	(533.246.846)	-	-	(533.246.846)
Chênh lệch tỷ giá	-	(56.011.359)	-	(56.011.359)
Số cuối năm	<u>38.599.433.940</u>	<u>19.120.780.580</u>	<u>36.379.934</u>	<u>57.756.594.454</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>102.814.170.791</u>	<u>11.329.232.691</u>	<u>-</u>	<u>114.143.403.482</u>
Số cuối năm	<u>200.317.440.109</u>	<u>26.423.363.544</u>	<u>-</u>	<u>226.740.803.653</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)</i>	5.199.519.344	-	-	5.199.519.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	29.296.423.000	149.934.783.174	179.231.206.174
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	243.907.302.995	243.907.302.995
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	210.392.416.100	-	210.392.416.100
Mua mới trong năm	-	32.000.960.916	32.000.960.916
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(11.239.464.908)	(11.239.464.908)
Thanh lý	(16.328.127.682)	-	(16.328.127.682)
Chênh lệch tỷ giá	-	110.801.916	110.801.916
Số cuối năm	<u>223.360.711.418</u>	<u>414.714.384.093</u>	<u>638.075.095.511</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.955.601.609	16.040.861.139	21.996.462.748
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	20.842.056.795	20.842.056.795
Khấu hao và hao mòn trong năm	566.392.750	6.816.620.811	7.383.013.561
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(4.571.120.504)	(4.571.120.504)
Chênh lệch tỷ giá	-	(13.214.818)	(13.214.818)
Số cuối năm	<u>6.521.994.359</u>	<u>39.115.203.423</u>	<u>45.637.197.782</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>23.340.821.391</u>	<u>133.893.922.035</u>	<u>157.234.743.426</u>
Số cuối năm	<u>216.838.717.059</u>	<u>375.599.180.670</u>	<u>592.437.897.729</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)	22.774.428.641	335.143.055.679	357.917.484.320

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	30.213.621.672	24.041.879.003
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(16.566.455.776)	(18.414.797.301)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống điện mặt trời	237.601.325.244	335.246.983.270
Hệ thống sấy bã mía	40.095.293.483	31.182.337.499
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	27.208.126.436	41.323.481.783
Chi phí chuyển nhượng đất tại Tây Ninh	-	210.392.416.100
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	-	14.331.497.957
Cải tạo nhà máy và văn phòng	-	2.119.149.379
Khác	36.622.063.605	44.353.073.508
TỔNG CỘNG	341.526.808.768	678.948.939.496

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	381.424.975.548	105.631.208.868
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	767.001.478.655	20.041.830.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	99.180.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.247.606.454.203	125.673.039.497
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.001.366.303)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.245.605.087.900	124.931.823.163

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% tới 8,3% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	351.065.814.753	41,65	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	3.157.920	30.359.160.795	19,13	3.157.920	30.359.160.795	19,13
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	-	-	-	75.272.048.073	21,67	-
TỔNG CỘNG				381.424.975.548			105.631.208.868	

(*) Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 2.082.900 cổ phần Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") từ các bên liên quan với giá phí là 360.341.700.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty nắm 41,65% trong Công ty Tadimex, và Công ty Tadimex trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	100.546.056.133
Đầu tư tăng thêm trong năm	693.096.900.000
Chuyển thành công ty con – Công ty GMC (TM số 4)	(332.755.200.000)
Giảm giá trị đầu tư	(68.966.856.133)
Số cuối năm	<u>391.920.900.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	5.085.152.735
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	18.736.282.164
Cổ tức được nhận trong năm	(16.664.000.000)
Chuyển thành công ty con – Công ty GMC (TM số 4)	(11.348.167.411)
Giảm do thanh lý	(6.305.191.940)
Số cuối năm	<u>(10.495.924.452)</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>105.631.208.868</u>
Số cuối năm	<u>381.424.975.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	591.654.980.000	18,12	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	112.700.000.000	10,89	-	-
Công ty Cổ phần Đường Tây Ninh (*)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	59.051.540.000	6,93	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Chế biến đường mật và các sản phẩm sau đường	-	-	17.360.136.000	13,08
Đầu tư dài hạn khác		1.654.480.467		741.216.444	
TỔNG CỘNG		767.001.478.652		20.041.830.629	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.001.366.303)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẬN		765.000.112.349		19.300.614.295	

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 4.334.546 cổ phần, tương đương 14,74% quyền biểu quyết trong Công ty Tani Sugar với tổng giá phí chuyển nhượng là 125.701.834.000 VND và tỷ lệ sở hữu giảm từ 21,67% xuống 6,93%. Tại ngày chuyển nhượng, khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị hợp lý (giá gốc) tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại cộng với khoản thu từ chuyển nhượng 4.334.546 cổ phần và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị 33.844.721.573 VND, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (TM số 29.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	189.832.404.093
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	7.115.663.837
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	<u>(772.462.143)</u>
Số cuối năm	<u>196.175.605.787</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	42.025.238.760
Phân bổ trong năm	<u>20.174.973.548</u>
Số cuối năm	<u>62.200.212.308</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>147.807.165.333</u>
Số cuối năm	<u>133.975.393.479</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 36)	107.563.620.963	119.253.087.037
Phải trả các bên khác	477.818.139.147	384.517.944.966
<i>Trong đó:</i>		
- Czarnikow Group Limited	78.448.807.979	-
- Nông dân	66.485.218.314	42.816.328.627
- ED&F MAN Sugar Limited	40.078.975.876	-
- Sharp Solar Solution Asia Company Limited	-	183.669.534.777
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	18.480.886.512
- Khác	<u>292.805.136.978</u>	<u>139.551.195.050</u>
TỔNG CỘNG	<u>585.381.760.110</u>	<u>503.771.032.003</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 36)	45.161.183.576	108.087.627.478
Các bên khác	100.265.421.232	39.109.892.784
<i>Trong đó:</i>		
- XinYuan Trading (Thailand) Co., Ltd.	36.487.098.670	-
- Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd.	29.528.430.500	-
- Kingwell Co., Ltd.	17.729.459.300	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bánh kẹo Phạm Nguyễn	12.343.731.250	-
- Khác	<u>4.176.701.512</u>	<u>39.109.892.784</u>
TỔNG CỘNG	<u>145.426.604.808</u>	<u>147.197.520.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.521.173.696	136.720.597.833	(169.105.854.417)	91.135.917.112
Thuế giá trị gia tăng	36.134.813.872	638.960.427.529	(627.274.249.998)	47.820.991.403
Thuế thu nhập cá nhân	6.546.209.954	14.449.316.804	(12.242.682.004)	8.752.844.754
Khác	27.228.848.513	164.662.263.723	(161.230.714.666)	30.660.397.570
TỔNG CỘNG	193.431.046.035	954.792.605.889	(969.853.501.085)	178.370.150.839

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	51.414.140.996	263.562.591.226	(218.146.032.871)	96.830.699.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.942.855.586	214.694.656	(236.880.272)	5.920.669.970
Thuế thu nhập cá nhân	320.321.667	617.902.851	(515.497.304)	422.727.214
Khác	5.798.330.525	11.960.109	(2.219.051.615)	3.591.239.019
TỔNG CỘNG	63.475.648.774	264.407.148.842	(221.117.462.062)	106.765.335.554

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	118.284.120.243	156.294.765.451
Chi phí mua nguyên vật liệu	86.865.960.582	56.712.015.167
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	35.210.471.142	29.367.976.840
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	19.336.490.902	16.402.966.537
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	18.526.087.020	18.952.066.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.696.825.525	9.461.816.151
Trích trước chi phí thuế xuất nhập khẩu đường thô	718.325.850	24.833.182.360
Khác	67.910.037.556	54.650.828.163
TỔNG CỘNG	361.548.318.820	366.675.617.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	394.675.252.848	284.522.703.568
Cổ tức	324.120.209.282	217.905.972.826
Chi phí thu hộ	15.773.749.677	15.777.116.532
Thuê máy móc	3.900.000.000	5.460.000.000
Ký quỹ	11.978.374.983	5.047.181.408
Khác	38.902.918.906	40.332.432.802
Dài hạn		
Ký quỹ	6.310.971.782	6.718.381.960
TỔNG CỘNG	400.986.224.630	291.241.085.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>379.104.033.788</i>	<i>214.788.579.780</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 36)</i>	<i>21.882.190.842</i>	<i>76.452.505.748</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND						
	Số đầu năm	Thay đổi trong năm				Số cuối năm	
		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giải ngân	Trả nợ vay	Phân loại đến hạn trả		Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá
Vay ngắn hạn	7.284.286.378.356	7.286.716.080	13.776.991.386.902	(14.660.827.342.018)	589.816.506.474	(7.998.122.499)	6.989.555.523.295
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	6.071.039.794.718	-	13.266.423.487.356	(12.973.501.381.680)	-	(1.596.893.380)	6.362.365.007.014
Vay bên khác (TM số 25.2)	-	-	465.067.899.546	(459.879.917.503)	-	(6.338.345)	5.182.643.698
Vay các bên liên quan (TM số 36)	6.000.000.000	-	45.500.000.000	(27.400.000.000)	14.900.000.000	-	39.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	-	-	(485.883.333.333)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3)	241.050.061.082	7.286.716.080	-	(233.849.520.279)	247.089.265.089	(6.395.890.774)	255.180.631.198
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác	970.000.000	-	-	(970.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan (TM số 36)	3.449.020.000	-	-	(3.449.020.000)	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4)	452.850.466.660	-	-	(452.850.466.660)	309.180.571.649	-	309.180.571.649
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	23.043.702.563	-	-	(23.043.702.563)	18.646.669.736	-	18.646.669.736
Vay dài hạn	1.848.530.201.711	164.424.094.372	214.485.596.977	(411.401.627.510)	(589.816.506.474)	(5.151.820.558)	1.221.069.938.518
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	623.648.397.718	164.424.094.372	87.254.643.385	(83.012.694.652)	(247.089.265.089)	(5.151.820.558)	540.073.355.176
Vay dài hạn các bên liên quan (TM số 36)	14.900.000.000	-	60.855.404.999	(60.855.404.999)	(14.900.000.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4)	1.189.254.200.010	-	2.095.133.328	(247.580.000.000)	(309.180.571.649)	-	634.588.761.689
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.5)	20.727.603.983	-	64.280.415.265	(19.953.527.859)	(18.646.669.736)	-	46.407.821.653
TỔNG CỘNG	9.132.816.580.067	171.710.810.452	13.991.476.983.879	(15.072.228.969.528)	-	(13.149.943.057)	8.210.625.461.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	913.425.687.122	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến 15 tháng 11 năm 2020	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ; 10 triệu cổ phần SBT của bà Huỳnh Bích Ngọc, MMTB 163 tỷ tại Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	723.059.790.715	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	Khoản phải thu với giá trị 150 tỷ VND; hàng tồn kho với giá trị 130 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi với giá trị 3,5 tỷ VND; trái phiếu Vietinbank của Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc và NHS với tổng giá trị là 46,5 tỷ VND; bất động sản thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công với tổng giá trị 112 tỷ VND; máy móc thiết bị với giá trị 278 tỷ VND tại NHS; quyền sử dụng đất với giá trị 159 tỷ VND theo biên bản đánh giá tháng 2 năm 2020 tại NHS
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	643.314.040.329	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	437.081.693.818	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến 30 tháng 12 năm 2020	Hàng tồn kho 150 tỷ, tiền gửi có kỳ hạn 164 tỷ; 5 tỷ trái phiếu BIDV của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa, Đồng Nai và KPT tối thiểu 120% doanh số vay. Quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	341.622.870.866	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 12 tháng 12 năm 2020	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 76 tỷ VND, hàng tồn kho với giá trị 350 tỷ VND và trái phiếu trị giá 44 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	340.159.044.510	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 286.000.000.000 VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND và 2.190.000 cổ phiếu của TTC Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	334.464.797.202	Từ ngày 23 tháng 5 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho trị giá 200 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	247.603.192.057	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.970.073.037	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2020 đến ngày 22 tháng 11 năm 2020	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị tối thiểu 243 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	179.648.302.705	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2020 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 15,5 triệu USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	140.357.415.683	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2020 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam –Chi nhánh Gia Lai	161.621.124.923	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020	Hàng tồn kho; 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa và 7.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	148.251.857.501	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 4 tháng 12 năm 2020	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu	145.307.942.191	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến 19 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	100.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	99.831.859.256	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 200 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	97.089.250.266	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2020 đến ngày 1 tháng 12 năm 2020	Các công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị tại trụ sở Công ty - KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai; Quyền sử dụng đất tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.640.337.731	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 12 tháng 11 năm 2020	Khoản phải thu ,1.640.000 cổ phiếu của Công ty tại GEC; Quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	63.923.934.999	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2020 đến 4 tháng 11 năm 2020	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số trị giá 4 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 250 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	57.887.004.157	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2020 đến 4 tháng 10 năm 2020	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.500.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 28 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND và 8.849.000 cổ phiếu của Công ty CP TTC Biên Hòa và 6.267.000 cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai. Tiền gửi, sổ tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng United Overseas Bank Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.995.739.500	Ngày 18 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.802.393.171	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Maybank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	41.549.092.000	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 16 tháng 10 năm 2020	Hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu trị giá không thấp hơn 3 triệu USD, khoản phải thu tối thiểu 3 triệu USD, quyền đòi nợ trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	41.114.508.062	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020	Máy móc thiết bị với giá trị 41,4 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	40.143.055.213	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu
TỔNG CỘNG	<u>6.362.365.007.014</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>VND</i>	<i>6.104.483.586.245</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>8.739.109,94</i>		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Macquarie	5.182.643.698	222.431,06	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn	Tin chấp

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	344.705.300.097	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	133.965.686.900	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	50.092.341.500	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		Toàn bộ nhà máy Bã mía Nhiệt điện Gia Lai với giá trị thế chấp là 262.082.986.000 VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.413.478.042	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	13.063.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thế chấp là 186 tỷ VND	
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	26.467.254.655	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2020 đến 10 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thanh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay		
				Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay trị giá 25,8 tỷ VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	65.009.083.253	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Mua sắm tài sản cố định và hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản đầu tư do Công ty nắm giữ; và Thư bảo đảm cá nhân từ Tổng giám đốc
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese	100.734.463.216	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc nợ và mua hồi phiếu xuất khẩu	Thư bảo đảm từ TSU, Chủ tịch TTCS, và ông Lovia Huang và bất động sản đầu tư tại KCN Techpark Singapore
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	8.600.978.711	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc và thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Lai	7.901.300.000	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2020 đến ngày 24 tháng 2 năm 2027		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	301.100.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		Tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu và máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>795.253.986.374</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	255.180.631.198			
Vay dài hạn	540.073.355.176			
VND	284.805.139.808			
USD	22.785.692			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	510.720.000.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 2 năm 2026	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	100.000.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	
Chi phí phát hành	(7.430.666.662)			Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
	943.769.333.338			
<i>Trong đó:</i>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	309.180.571.649			
Trái phiếu dài hạn	634.588.761.689			

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và BHS tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(iii) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS; và
- Toàn bộ vốn góp của BHS tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

25.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	23.704.618.103	5.057.948.367	18.646.669.736	25.718.702.591	2.675.000.028	23.043.702.563	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 đến 5 năm	52.236.577.937	10.054.589.602	42.181.988.335	21.965.435.303	1.237.831.320	20.727.603.983	
Trên 5 năm	4.370.361.114	144.527.796	4.225.833.318	-	-	-	
TỔNG CỘNG	80.311.557.154	15.257.065.765	65.054.491.389	47.684.137.894	3.912.831.348	43.771.306.546	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund với tổng giá trị là 172 tỷ VND. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HDQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	<i>VND</i> <i>Năm nay</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 28.1)	<u>(13.666.133.635)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	<u>152.294.181.382</u>

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước một lần từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	52.772.298.854	6.097.359.934.316
Cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 28.2)	297.218.790.000	-	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền (TM số 28.2)	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	-	(408.224.244.952)
Chuyển nhượng công ty con	-	-	32.294.380.412	-	3.417.408.916	-	(37.789.403.995)	(28.519.506.114)	(30.597.120.781)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	268.425.858.779	(9.133.191.717)	259.292.667.062
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(33.709.509.644)	33.709.509.644	-
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	13.190.433.935	-	-	-	13.190.433.935
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(112.022.477.983)	(407.029.649)	(112.429.507.632)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(5.502.118.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi									
Năm nay											
Số đầu năm	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	6.818.592.161.948
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.068
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 26)	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	-	-	-	13.666.133.635
Ảnh hưởng của hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.670.456.209)	115.375.533.741	89.705.077.532
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	364.259.001.778	(1.339.165.145)	362.919.816.632
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	-	(83.040.114.420)	-	-	-	(83.040.114.420)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.782.618.368)	-	(27.782.618.368)
Trích lập các quỹ Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	17.202.026.560	(17.202.026.560)	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.890.558)	-	(317.500.957.701)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	-	(127.041.441.949)	17.202.026.560	251.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.696.647

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(**) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ với giá trung bình VND 18.500, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong năm	216.113.330.000	297.218.790.000
Số cuối năm	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Cổ tức công bố (*)		
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	297.250.663.800
Cổ tức chia bằng tiền	293.370.276.000	408.224.244.950
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	24.130.681.701	-
Cổ tức trả bằng tiền	214.065.647.645	192.683.748.039
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	204.003.055.590	192.683.748.039
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	10.062.592.055	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt hoặc/và cổ phiếu với giá trị 293.370.276.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Sau đó, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27a/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 293.370.276.000 VND.

Công ty thực hiện trích cổ tức cho CPUĐCCTCĐ với giá trị là 24.130.681.701 VND, trong đó Công ty đã chi trả 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/2019/NQ.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019.

28.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi sở hữu	%	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi sở hữu	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	27,62	168.021.963	-	28,64
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	-	21.611.333	3,55	-	-	-
Khác	418.718.589	-	68,83	418.718.589	-	71,36
TỔNG CỘNG	586.740.552	21.611.333	100	586.740.552	-	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	586.740.552
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	525.139.652
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

28.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	364.259.001.778	268.425.858.779
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	364.259.001.778	268.425.858.779
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(24.130.681.701)	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	340.128.320.077	268.425.858.779
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	571.829.119	525.142.839
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (TM số 26.1)	13.565.699	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	585.394.818	525.142.839
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	595	511
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	581	511

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27a/2020NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	12.923.457.051.438	10.884.713.247.355
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	12.025.739.829.084	9.499.260.144.181
Doanh thu bán mật đường	311.464.944.384	301.548.502.704
Doanh thu bán điện	167.044.939.026	180.874.229.036
Doanh thu từ bán sữa	104.300.842.491	239.148.590.437
Doanh thu bán phân bón	66.621.313.725	179.170.758.732
Doanh thu bán bia	61.321.704.612	109.816.050.005
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	30.213.621.672	24.041.879.003
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	-	300.223.315.709
Doanh thu khác	156.749.856.444	50.629.777.548
Trừ:	(34.774.449.661)	(21.100.847.211)
Giảm giá hàng bán	(18.488.866.776)	(650.429.352)
Chiết khấu thương mại	(9.295.490.818)	(20.935.297.004)
Hàng bán trả lại	(6.990.092.067)	(6.515.120.855)
Doanh thu thuần	12.888.682.601.777	10.856.612.400.144
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	12.002.669.165.517	9.471.159.296.970
Doanh thu bán mật đường	311.464.944.384	301.548.502.704
Doanh thu từ bán điện	167.044.939.026	180.874.229.036
Doanh thu bán sữa	104.300.842.491	239.148.590.437
Doanh thu bán phân bón	66.321.313.725	179.170.758.732
Doanh thu bán bia	61.321.704.612	109.816.050.005
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	30.213.621.672	24.041.879.003
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	-	300.223.315.709
Doanh thu khác	145.346.070.351	50.629.777.548
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	11.740.174.658.094	9.061.543.976.357
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.148.507.943.683	1.795.068.423.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	269.800.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	213.709.910.660	225.735.348.191
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	139.409.184.262	833.413.611.053
Lãi từ việc thay đổi hình thức đầu tư (TM số 18.2)	33.844.721.573	-
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	28.901.351.795	25.442.276.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.802.111.661	18.510.907.742
Cổ tức	1.039.573.565	2.921.948.401
Khác	33.694.812.019	4.612.270.805
TỔNG CỘNG	730.201.665.535	1.110.636.362.737
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>618.302.882.606</i>	<i>520.837.095.865</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>111.898.782.929</i>	<i>589.799.266.872</i>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	10.663.152.692.920	8.622.131.810.976
Giá vốn bán mật đường	273.126.755.215	315.239.534.885
Giá vốn bán điện	151.801.009.825	171.963.910.883
Giá vốn bán sữa	99.506.609.727	229.234.998.877
Giá vốn bán phân bón	56.674.950.234	170.132.786.390
Giá vốn bán bia	58.520.127.031	108.433.036.004
Giá vốn dịch vụ cho thuê	16.566.455.776	18.414.797.301
Giá vốn bán sản phẩm từ cao su	-	293.471.599.578
Giá vốn khác	114.793.214.850	55.902.240.356
TỔNG CỘNG	11.434.141.815.578	9.984.924.715.250

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	685.620.883.846	705.491.023.191
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	2.064.059.832	86.201.558.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.639.371.507	19.476.463.838
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	44.273.444.227	(256.686.600)
Lỗ từ giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư (TM số 4.1)	18.463.831.249	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	631.821.687
Khác	24.804.293.315	11.848.551.104
TỔNG CỘNG	853.865.883.976	823.392.731.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.563.959.584	149.053.046.065
Chi phí vận chuyển	110.629.430.355	100.397.236.894
Chi phí nhân viên	68.377.867.633	82.596.488.479
Chi phí hỗ trợ bán hàng	65.089.742.479	47.526.237.399
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.944.527.846	6.570.182.394
Chi phí khác	20.873.152.511	14.296.135.149
	446.086.303.998	400.439.326.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	215.524.076.235	190.416.769.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.638.873.942	116.124.198.046
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.998.736.882	48.812.339.418
Lợi thế thương mại (TM số 19)	20.174.973.548	19.896.436.574
Hoàn nhập dự phòng	(7.286.532.703)	(28.167.042.823)
Chi phí khác	18.515.852.475	100.044.407.369
	381.565.980.379	447.127.107.682
TỔNG CỘNG	827.652.284.377	847.566.434.062

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	9.869.635.823.750	9.412.141.271.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.524.470.761	470.309.760.868
Chi phí nhân công	624.009.110.280	441.885.539.776
Chi phí khấu hao và hao mòn	465.220.919.767	346.934.495.313
Chi phí khác	461.131.716.940	281.486.856.167
	12.262.522.041.498	10.952.757.923.756
TỔNG CỘNG	12.262.522.041.498	10.952.757.923.756

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	48.566.222.616	143.368.375.466
Lãi thanh lý tài sản	17.786.059.812	118.044.085.801
Thu nhập từ cho thuê tài sản	14.112.618.863	16.201.127.183
Các khoản phạt	3.958.467.252	2.308.180.176
Khác	12.709.076.689	6.814.982.306
Chi phí khác	58.167.071.012	40.171.279.603
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	33.261.254.275	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	5.431.107.833	18.414.797.301
Xóa sổ dự án	3.945.931.296	-
Các khoản phạt	2.366.375.202	8.942.395.015
Khác	13.162.402.406	12.814.087.287
	(9.600.848.396)	103.197.095.863
(LỢI) LỢI NHUẬN KHÁC	(9.600.848.396)	103.197.095.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	176.553.224.617	157.953.526.009
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước (*)	<u>(39.832.626.784)</u>	<u>75.160.422</u>
	136.720.597.833	158.028.686.431
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>12.719.302.684</u>	<u>4.462.592.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>149.439.900.517</u>	<u>162.491.278.831</u>

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm khoản điều chỉnh giảm do thay đổi quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định Số 68/2020/NĐ-CP - Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định Số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngày 24 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	512.359.717.149	421.783.945.893
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	95.087.294.944	60.691.110.796
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	17.696.480.769	57.777.865.096
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	8.579.073.131	11.618.318.773
Phân bổ lợi thế thương mại	4.034.994.710	3.979.287.316
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(12.919.883.217)	(842.506.415)
Lỗi thuế mang sang	43.101.174.904	32.041.508.338
Lãi từ thay đổi các khoản đầu tư	6.768.944.315	-
Cổ tức	3.124.885.287	(54.145.256)
Lãi từ các công ty liên kết	(3.747.256.433)	(1.444.393.662)
Thuế TNDN được miễn	(12.285.807.893)	(1.195.123.165)
Chi phí thuế TNDN	149.439.900.517	162.491.278.831

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.398.717.540	1.540.142.687	3.858.574.853	(4.488.788.858)
Chi phí phải trả	3.928.835.639	7.400.947.278	(3.472.111.639)	543.221.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	744.722.452	-	744.722.452	(2.967.049.423)
TỔNG CỘNG	10.072.275.631	8.941.089.965		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý tài sản khi hợp nhất kinh doanh	85.029.392.108	87.109.192.528	2.079.800.420	1.944.201.132
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư của công ty con tại ngày mua (TM số 4)	17.022.677.312	-	-	-
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	7.656.337.600	-	(7.656.337.600)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.196.958.856	741.216.334	(6.455.742.522)	505.823.519
Dự phòng phải thu khó đòi	1.818.208.648	-	(1.818.208.648)	-
TỔNG CỘNG	118.723.574.524	87.850.408.862		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(12.719.302.684)	(4.462.592.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	324.763.879.636	616.427.136.275
		Mua hàng hóa	170.489.979.071	319.127.548.796
		Thu nhập lãi	17.832.584.470	36.340.753.189
		Mua dịch vụ	13.496.149.845	24.343.706.697
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	194.956.690.775	78.942.513.696
		Mua hàng hóa	74.533.169.087	417.508.047.496
		Mua dịch vụ	63.705.337.782	86.870.291.693
		Thu nhập lãi	28.440.810.763	55.428.067.091
		Cung cấp dịch vụ	-	16.208.443.771
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần	350.910.400.000	-
		Đặt cọc mua cổ phần	199.999.980.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	248.547.553.638	2.344.246.849
		Mua cổ phần	150.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	1.031.188.565	10.015.092.202
		Mua hàng hóa	5.316.019.238	100.940.649.046
		Mua nguyên liệu	-	58.668.080.004
Bà Huỳnh Thảo Linh	Chủ tịch HĐQT Công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản đầu tư	166.675.325.000	-
		Thu nhập lãi từ chuyển nhượng cổ phần	48.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đông	Mua cổ phần	151.911.300.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	26.308.068.790 28.463.521.816	151.300.000 34.245.606.161
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	28.901.351.795	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Chi phí lãi Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua cổ phiếu	14.339.929.606 2.555.864.486 - - -	18.653.363.970 - 314.593.186.239 143.289.950.473 58.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ	4.043.175.414	10.651.954.125
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa Bán tài sản	2.669.750.322 258.937.926 - -	- 77.213.715.808 26.415.000.000 52.090.909.091
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd (*)	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	1.077.114.695.499 90.944.117.259	456.319.898.239 301.858.688.142
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	91.491.143.013

(*) Công ty trở thành Công ty con từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 (TM số 4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	439.318.653.333
		Mua hàng hóa	-	213.483.040.000
		Thu nhập lãi	-	16.319.855.596
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn Cùng chủ sở hữu	Bán cổ phần	-	717.000.000.000
		Đặt cọc thuê đất	-	700.000.000.000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đồng	Cổ tức công bố	24.212.498.159	-
		Chi cổ tức	10.062.592.055	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	9.783.121.638	10.761.433.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	57.330.474.358	462.832.902.215
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	24.369.171.300	3.493.114.450
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	370.253.510	65.368.446.508
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	296.012.843.500
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.172.500.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.479.885.844	13.382.963.064
TỔNG CỘNG			83.549.785.012	847.262.769.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	110.261.990.683	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	96.439.737.590	4.605.136.626
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	63.126.543.196	70.137.489.034
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.859.351.385	1.071.151.790
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.218.816.223	242.585.600

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND				
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	307.453.353.986
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	258.250.050.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	160.710.000	160.710.200
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.371.696.800	12.864.338.679
TỔNG CỘNG			592.142.205.877	1.088.360.866.098
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toán Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	15.861.211.951	10.173.025.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	4.237.882.945	32.726.208.580
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	40.111.954.726
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	19.339.778.428
Các bên liên quan khác			3.896.210.321	1.139.411.626
TỔNG CỘNG			1.218.995.305.217	1.221.490.379.129

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	100.343.608.911	70.025.072.550
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	3.953.924.624	10.854.842.398
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	2.677.389.714	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	172.264.536	18.289.801.639
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	25.200.001	6.237.636.733
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	10.024.942.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	391.233.177	3.820.791.717
TỔNG CỘNG			<u>107.563.620.963</u>	<u>119.253.087.037</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	29.354.185.348	23.327.583.343
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.800.000.000	15.800.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	68.446.631.907
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.998.228	513.412.228
TỔNG CỘNG			<u>45.161.183.576</u>	<u>108.087.627.478</u>

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Phải trả khác				
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đông	Cổ tức phải trả	14.068.089.646	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	145.473.370	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cung chủ sở hữu	Cổ tức phải trả	4.061.876.978	67.208.785.200
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	2.432.682.353	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi vay	1.159.068.495	-
		Chi phí lãi	15.000.000	1.243.720.548
TỔNG CỘNG			21.882.190.842	76.452.505.748
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			39.000.000.000	6.000.000.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

1 Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Dưới 1 năm	31.319.372.040	25.597.958.373
Từ 1 – 5 năm	72.850.102.018	128.521.028.740
Trên 5 năm	360.655.795.159	492.609.733.116
TỔNG CỘNG	<u>464.825.269.217</u>	<u>646.728.720.229</u>

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.439.218.367.116	1.449.464.234.661	-	12.888.682.601.777
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.607.058.625.066	2.588.267.159.850	(7.195.325.784.916)	-
Tổng doanh thu thuần	15.891.130.396.973	4.192.877.989.720	(7.195.325.784.916)	12.888.682.601.777
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận				1.450.679.138.934
Chi phí không phân bổ	(732.078.169.939)	(95.574.114.438)		(827.652.284.377)
Doanh thu hoạt động tài chính	862.719.990.024	23.529.726.072	(156.048.050.561)	730.201.665.535
Chi phí tài chính	(834.975.860.305)	(168.584.365.695)	149.694.342.024	(853.865.883.976)
Phần lãi trong công ty liên kết (Lỗ) lợi nhuận khác				18.736.282.164 (9.600.848.396)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				512.359.717.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(136.720.597.833)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(12.719.302.684)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				362.919.816.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tài sản của bộ phận				
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	766.857.430.069	232.763.231.443	-	999.620.661.512
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	885.390.515.004	13.894.330.915	-	899.284.845.919
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	7.123.699.700.430	903.829.489.641	(2.580.370.111.865)	5.447.159.078.206
<i>Hàng tồn kho</i>	2.087.554.256.134	485.348.738.418	(43.556.337.493)	2.529.346.657.059
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	140.469.109.784	14.915.763.945	-	155.384.873.729
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	101.806.889.451	-	-	101.806.889.451
<i>Tài sản cố định</i>				4.179.804.562.879
<i>Bất động sản đầu tư</i>	396.402.966.195	196.034.931.534	-	592.437.897.729
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	341.526.808.768	-	-	341.526.808.768
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	1.146.703.883.985	98.901.203.915	-	1.245.605.087.900
<i>Tài sản dài hạn khác</i>				1.463.741.420.760
Tổng tài sản				<u>17.955.718.783.912</u>
Nợ phải trả của bộ phận				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	1.246.372.342.440	535.012.127.366	(1.196.002.709.696)	585.381.760.110
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	7.309.673.574.901	278.218.706.847	(598.336.758.453)	6.992.245.281.748
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	1.247.321.341.435	390.882.597.083	(417.134.000.000)	1.221.069.938.518
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				1.519.150.169.158
Tổng nợ phải trả				<u>10.313.417.423.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	30.763	52.885
- Mật rỉ (tấn)	14.675	-
Ngoại tệ các loại		
- LAK		8.127.315.813
- USD	10.205.815	556.416
- INR	18.140	18.140
- AUD	950	950
- GBP	630	630
- EUR	250	250

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thủy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020